

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tháng 4 năm 2016

	Thực hiện 03 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 4 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 04 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU	3.997.440	651.593	4.649.033	32,42	92,90
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước	3.984.586	648.459	4.633.045	33,11	94,31
1. Thu nội địa	1.077.322	374.479	1.451.801	20,76	71,00
<i>Trong đó:</i>					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	525.648	205.953	731.601	16,03	115,58
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3	-	3	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.737	24.193	77.930	25,89	115,62
Lệ phí trước bạ	83.151	26.178	109.329	27,68	111,79
Thu phí, lệ phí	14.465	4.872	19.337	10,18	1,93
Các khoản thu về nhà, đất	257.065	71.306	328.371	35,08	197,02
2. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan	455.013	225.902	680.915	9,73	30,26
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	-
7. Thu chuyển nguồn	2.452.252	48.078	2.500.330	-	404,94
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	12.854	3.134	15.988	4,61	17,42

Chi Ngân sách địa phương năm 2016

Tháng 4 năm 2016

	Thực hiện 03 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 4 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 04 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
Chi Ngân sách địa phương	4.056.120	1.357.545	5.413.665	31,34	89,37
A. Chi ngân sách Nhà nước	2.636.768	852.030	3.488.798	33,90	86,62
I. Chi đầu tư phát triển	1.245.241	231.873	1.477.114	52,00	82,84
II. Chi viện trợ	-	-	-	-	-
III. Chi trả lãi	-	-	-	-	-
IV Chi thường xuyên	1.391.527	620.157	2.011.684	27,01	89,63
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	593.647	220.471	814.118	24,77	92,65
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	96.410	41.194	137.604	29,04	86,47
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	102.076	103.388	205.464	31,38	71,28
Chi sự nghiệp kinh tế	88.963	47.202	136.165	23,02	87,49
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	385.769	154.204	539.973	33,88	97,07
Chi khác	124.662	53.698	178.360	21,01	86,42
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	1.418.972	506.382	1.925.354	49,90	95,49
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	-12	-838	-850	-	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-	-	-
E. Chi khác	392	-29	363	0,01	2,70

Báo cáo ước tính
Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân năm 2015 - 2016

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm trước	Ước tính vụ Đông Xuân năm báo cáo	Vụ Đông Xuân năm báo cáo so với vụ Đông Xuân năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	98.763	99.734	100,98
Trong đó:				
Lúa Đông Xuân				
Diện tích	Ha	57.921	58.142	100,38
Năng suất	Tạ/ha	54,03	53,91	99,78
Sản lượng	Tấn	312.919	313.429	100,16
Ngô				
Diện tích	Ha	7.428	7.903	106,39
Năng suất	Tạ/ha	37,89	37,28	98,39
Sản lượng	Tấn	28.144	29.461	104,68
Khoai lang				
Diện tích	Ha	4.100	3.984	97,17
Năng suất	Tạ/ha	64,40	65,91	102,35
Sản lượng	Tấn	26.404	26.259	99,45
Cói				
Diện tích	Ha	50	50	100,00
Năng suất	Tạ/ha	50,00	52,00	104,00
Sản lượng	Tấn	250	260	104,00
Lạc				
Diện tích	Ha	15.302	14.844	97,01
Năng suất	Tạ/ha	23,44	23,45	100,02
Sản lượng	Tấn	35.869	34.802	97,03
Vừng				
Diện tích	Ha	133	119	89,47
Năng suất	Tạ/ha	7,59	7,90	104,02
Sản lượng	Tấn	101	94	93,07
Rau các loại				
Diện tích	Ha	7.361	8.020	108,95
Năng suất	Tạ/ha	64,17	62,96	98,11
Sản lượng	Tấn	47.239	50.496	106,89
Đậu các loại				
Diện tích	Ha	581	558	96,04
Năng suất	Tạ/ha	8,92	8,67	97,29
Sản lượng	Tấn	518	484	93,44

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 5 năm 2016

Đơn vị tính : %

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	104,10	115,97	122,48
B. Khai khoáng	108,08	93,38	98,84
07. Khai thác quặng kim loại	109,76	125,00	114,87
08. Khai thác khoáng khác	104,31	92,25	96,85
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,47	123,24	127,27
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	100,75	142,57	72,64
11. Sản xuất đồ uống	102,30	96,84	107,21
13. Dệt	101,90	183,85	163,05
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	86,10	139,42	124,69
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	108,79	-	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	297,62	16,81	53,90
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,70	99,19	99,70
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	129,05	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,06	107,22	112,51
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	121,14	97,09	108,40
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	114,92	72,04	102,54
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	114,92	72,04	102,54
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,65	115,81	119,49
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,15	113,59	114,50
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,12	130,45	129,37

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Tháng 5 năm 2016

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện 04 tháng năm 2016	Ước tính Tháng 5 năm 2016	Cộng dồn 05 tháng năm 2016	Tháng 5 năm 2016 so với tháng 4 năm 2016 (%)	Cộng dồn 05 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	445,6	100,0	545,6	109,76	114,87
Đá xây dựng khác	1000 m3	514,3	142,5	656,8	104,31	96,85
Tôm đông lạnh	Tấn	-	-	-	-	-
Mực đông lạnh	"	153,9	62,1	216,0	95,00	75,94
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	3.460,0	-	3.460,0	-	58,80
Thức ăn cho gia súc	"	8.158,5	2.100,0	10.258,5	107,64	110,12
Bia lon	1000 lít	19.552,0	5.204,0	24.756,0	102,30	107,21
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-	-
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ, dừa, cói...	Tấn	1.689,0	535,0	2.224,0	101,90	163,05
Vỏ bào, dăm gỗ	tấn	123.090,6	33.132,5	156.223,1	86,10	124,69
Than cốc	Tấn	152.022,0	42.500,0	194.522,0	108,79	-
Dầu nhựa thông (đầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	Tấn	396,4	51,0	447,4	297,62	53,90
(trừ gôm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	87.657,6	28.125,7	115.783,3	116,70	99,70
Thép cuộn	Tấn	58.813,0	30.913,0	89.726,0	129,05	-
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	5.980,0	1.762,7	7.742,7	107,79	113,55
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	664,0	233,0	897,0	123,94	110,88
Tủ gỗ	"	276,0	100,0	376,0	116,28	102,73
Bàn gỗ các loại	"	239,0	80,0	319,0	115,94	106,33
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.242,6	378,1	1.620,7	113,95	97,70
Điện thương phẩm	"	232,6	71,8	304,4	114,47	102,79
Nước uống	1000 m3	3.723,5	1.034,5	4.758,0	107,15	114,50
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	14.039,4	3.309,9	17.349,3	101,12	129,37

Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép

Tháng 5 năm 2016

	Số dự án cấp phép mới tháng 4/2016 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 5/2016 (Dự án)	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Dự án)
TỔNG SỐ	2	-	5
Phân theo ngành kinh tế			
Ngành Công nghiệp	2	-	4
Ngành vận tải	-	-	1
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Đài Loan	1	-	3
Trung Quốc	1	-	1
Singapore	-	-	1

Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài

Tháng 5 năm 2016

	Số vốn tháng 4/2016 (Triệu USD)	Số vốn tháng 5/2016 (Triệu USD)	Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
TỔNG SỐ	9,2	-	148,1
Phân theo ngành kinh tế			
Ngành Công nghiệp	9,2	-	54,2
Ngành vận tải	-	-	94,0
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Đài Loan	7,7	-	52,7
Trung Quốc	1,5	-	1,5
Singapore	-	-	94,0

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 5 năm 2016

	Thực hiện 04 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2016 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 05 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2016 so với tháng 4 năm 2016 (%)	Cộng dồn 05 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
TỔNG SỐ	10.629,81	2.527,85	13.157,66	99,47	102,92
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	633,56	130,31	763,87	99,05	68,56
Kinh tế ngoài Nhà nước	9.996,25	2.397,54	12.393,79	99,49	106,20
Kinh tế Tập thể	5,08	0,36	5,44	81,45	349,15
Kinh tế Tư nhân	3.323,83	827,20	4.151,03	100,70	102,33
Kinh tế Cá thể	6.667,34	1.569,98	8.237,32	98,87	108,22
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
- Lương thực, thực phẩm	4.029,97	936,92	4.966,89	98,33	109,50
- Hàng may mặc	720,45	174,94	895,39	100,27	113,39
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.650,35	406,40	2.056,75	101,49	105,90
- Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	118,45	26,66	145,11	99,17	102,69
- Gỗ và vật liệu xây dựng	537,13	139,43	676,56	101,78	124,94
- Ô tô các loại	283,32	75,99	359,31	91,02	95,60
- Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	638,29	151,11	789,40	99,65	103,49
- Xăng, dầu các loại	1.078,29	249,12	1.327,41	101,26	76,38
- Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	212,46	53,83	266,29	99,06	94,13
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	298,80	61,55	360,35	96,82	78,22
- Hàng hóa khác	841,35	199,38	1.040,73	99,93	109,70
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	220,95	52,53	273,48	102,62	103,33

Xuất khẩu hàng hóa

Tháng 5 năm 2016

	Thực hiện 04 tháng năm 2016		Ước tính tháng 5 năm 2016		Cộng dồn 05 tháng năm 2016		Tháng 5 năm 2016 so với tháng 4 năm 2016 (%)		05 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị	x	30.121,9	x	7.607,6	x	37.729,5	-	71,70	-	83,06
Mặt hàng chủ yếu										-
Hàng thủy sản	x	798,7	x	490,0	x	1.288,7	-	276,67984	-	76,50
Chè (Tân)	292,9	800,1	45,0	123,0	337,9	923,1	56,18	56,04	68,04	75,63
Sắn và các sản phẩm từ sắn	3.500,0	1.232,0	-	-	3.500,0	1.232,0	-	-	18,11	15,08
Than đá (Tân)	1.650,0	202,8	-	-	1.650,0	202,8	-	-	10,88	9,68
Quặng và khoáng sản khác	83,0	103,7	25,0	26,0	108,0	129,7	105,00	120,93	0,50	22,28
Các sản phẩm hóa chất	x	0,0	x	-	x	0,0	-	-	-	-
Gỗ	x	14.654,2	x	2.460,6	x	17.114,8	-	48,82	-	89,06
Xơ, sợi dệt các loại	x	2.751,0	x	820,0	x	3.571,0	-	99,47	-	144,64
Hàng dệt may	x	784,1	x	80,0	x	864,1	-	86,96	-	109,49
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	<i>x</i>	<i>12.770,9</i>	<i>x</i>	<i>2.410,6</i>	<i>x</i>	<i>15.181,5</i>	<i>-</i>	<i>48,24</i>	<i>-</i>	<i>87,46</i>

Nhập khẩu hàng hóa

Tháng 5 năm 2016

	Thực hiện 04 tháng năm 2016		Ước tính tháng 5 năm 2016		Cộng dồn 05 tháng năm 2016		Tháng 5 năm 2016 so với tháng 4 năm 2016 (%)		05 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị (1000 USD)	x	342.770,4	x	81.309,0	x	424.079,4		97,22		34,80
Mặt hàng chủ yếu										
Hàng thủy sản	x	25,0	x	-	x	25,0	-	-	-	10,10
Dược phẩm	x	355,8	x	50,0	x	405,8	-	38,05	-	133,01
Phân bón các loại (Tấn)	5.690,0	1.362,5	1.500,0	360,0	7.190,0	1.722,5	106,38	112	57,15	53,11
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	16.856,6	x	2.143,0	x	18.999,6	-	107,88	-	99,77
Bông các loại (Tấn)	x	2.064,0	x	880,0	x	2.944,0	-	101,38	-	145,46
Vải các loại	x	726,0	x	300,0	x	1.026,0	-	112,78	-	102,81
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	160,0	x	50,0	x	210,0	-	84,75	-	51,45
Phế liệu sắt thép	x	-	x	-	x	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	190.152,9	x	47.250,0	x	237.402,9	-	106,06	-	20,33

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 5 năm 2016

	Thực hiện 04 tháng năm 2016	Ước tính tháng 5 năm 2016	Cộng dồn 05 tháng năm 2016	Tháng 5 năm 2016 so với tháng 4 năm 2016 (%)	05 Tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	9.495,73	2.503,56	11.999,29	103,88	106,20
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	9.495,73	2.503,56	11.999,29	103,88	106,20
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	9.434,72	2.483,46	11.918,18	103,90	106,17
Đường sông	61,01	20,10	81,11	101,01	110,73
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	226,08	60,86	286,94	105,28	109,99
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	226,08	60,86	286,94	105,28	109,99
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	224,20	60,18	284,38	105,31	109,91
Đường sông	1,88	0,68	2,56	103,06	118,67
Đường biển	-	-	-	-	-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 5 năm 2016

	Thực hiện 04 tháng năm 2016	Ước tính tháng 5 năm 2016	Cộng dồn 05 tháng năm 2016	Tháng 5 năm 2016 so với tháng 4 năm 2016 (%)	05 Tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	7.089,73	1.743,00	8.832,73	100,70	107,54
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	7.089,73	1.743,00	8.832,73	100,70	107,54
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	6.990,97	1.733,60	8.724,57	100,74	107,68
Đường sông	98,76	9,40	108,16	94,95	97,75
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.km	1.228,37	305,98	1.534,35	101,11	111,32
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	1.228,37	305,98	1.534,35	101,11	111,32
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.228,15	305,97	1.534,12	101,11	111,33
Đường sông	0,22	0,01	0,23	92,41	91,04
Đường biển	-	-	-	-	-

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 5 năm 2016

Đơn vị tính: %

	<i>Chỉ số giá tháng so với:</i>				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng chung	102,44	102,98	101,30	100,35	102,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,59	101,74	101,83	100,34	100,50
Trong đó: Lương thực	99,33	99,85	101,60	100,99	99,07
Thực phẩm	104,49	103,55	102,40	100,18	101,40
Ăn uống và ngoài gia đình	103,61	99,08	100,37	100,44	99,76
Đồ uống và thuốc lá	105,43	104,59	102,69	100,12	103,23
May mặc, giày dép và mũ nón	105,53	103,27	99,02	100,08	103,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,63	99,13	100,70	99,83	102,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,02	102,46	101,28	100,13	102,19
Thuốc và dịch vụ y tế	119,87	121,54	121,52	100,00	107,34
Giao thông	81,57	91,00	94,37	102,13	91,70
Bưu chính viễn thông	100,33	100,06	100,00	100,00	100,06
Giáo dục	115,54	116,40	100,07	100,00	116,35
Văn hóa, giải trí và du lịch	117,27	110,11	99,81	99,82	116,05
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,01	102,09	101,31	100,37	101,51